

Số: 84/QĐ-MNTX

Hà Nam, ngày 15 tháng 9 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai trong hoạt động đầu năm học 2025-2026

Trường Mầm non Thanh Xuân

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Theo đề nghị của bộ phận kế toán.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai hoạt động đầu năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Thanh Xuân. Nội dung công khai gồm:

1. Thông tin chung về nhà trường.
2. Thu, chi tài chính.
3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động GDMN.
4. Kế hoạch và kết quả hoạt động GDMN.

*(Có biểu mẫu kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các tập thể và cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng VH-XH xã;
- Lưu :VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Thị Biển**

**THÔNG BÁO**  
**THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG MẦM NON THANH XUÂN**  
**NĂM HỌC 2025-2026**

(Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 3/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên trường :** Trường Mầm non Thanh Xuân

**2. Địa chỉ trụ sở:**

Thôn Thiện Trang, xã Hà Nam, Thành phố Hải Phòng

**3. Loại hình trường:** Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân xã Hà Nam, Thành phố Hải Phòng

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường**

**4.1. Sứ mạng**

- Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển hết tài năng trí tuệ của mình.

- Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, môi trường "học bằng chơi, chơi mà học" cho trẻ gắn với phong trào thi đua xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực"; "Trẻ em hôm nay - Thế giới ngày mai"; "Tất cả vì học sinh thân yêu"

**4.2. Tầm nhìn**

Là một trong những trường có thành tích chất lượng tương đối của huyện Thanh Hà và giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Nơi giáo viên và trẻ luôn có cơ hội phát triển tư duy sáng tạo.

**4.3. Mục tiêu tổng quát**

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục phù hợp với xu thế phát triển của địa phương, đất nước và thời đại.

- Phấn đấu đến năm 2028, trường Mầm non Xuân giữ vững trường đạt chuẩn mức độ 1. Là một trong những ngôi trường có cảnh quan sư phạm và cơ sở vật chất đáp ứng chất lượng chăm sóc giáo dục tốt.

Đến năm học 2027-2028 trường phấn đấu đạt các mục tiêu sau: Chất lượng giáo dục được khẳng định; nâng cao thương hiệu nhà trường; chất lượng giáo dục nhà trường được nâng lên và giữ vững kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường chuẩn Quốc gia mức độ II.

Chủ đề xây dựng nhà trường: "Trường mầm non hạnh phúc lấy trẻ làm trung tâm"; "Trường mầm non xanh-an toàn- thân thiện"; "Cô linh hoạt sáng tạo, cháu tự tin, tích cực"; "Đổi mới thực chất, hiệu quả nâng cao chất lượng giáo dục".



## 5. Quá trình hình thành và phát triển nhà trường

Trường Mầm non Thanh Xuân nằm tại thôn Thiện Trang, xã xã Hà Nam, Thành phố Hải Phòng, cách trung tâm văn hoá, chính trị, xã hội của xã khoảng 5 km. thôn Xuân Áng, Trường Giang, Thiện Trang có tổng số dân: 6050 người. Các thôn thuần nông, trồng vải, ổi và cây hoa màu là chủ yếu, diện tích thâm canh ít, mật độ dân số đông nên kinh tế phát triển chưa mạnh. Tuy còn rất khó khăn, song với quyết tâm của của Đảng bộ và tinh thần hiếu học của nhân dân xã Hà Nam, nên đã có sự quan tâm lớn trong việc đầu tư cho sự nghiệp Giáo dục, đến nay các cấp học đều có hệ thống cơ sở vật chất khang trang đạt chuẩn Quốc gia với các phòng học kiên cố cao tầng đảm bảo cho việc học tập vui chơi của các thể hệ học sinh.

Trường Mầm non Thanh Xuân có 01 điểm trường gồm 12 nhóm, lớp. Được UBND tỉnh Hải Dương công nhận trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ I năm 2023( Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 về việc công nhận trường đạt chuẩn quốc gia )

## 6. Thông tin người đại diện pháp luật

|                                 |           |                       |                                |
|---------------------------------|-----------|-----------------------|--------------------------------|
| Thành phố trực thuộc Trung ương | Hải Phòng | Họ và tên Hiệu trưởng | Nguyễn Thị Biển                |
| Xã                              | Hà Nam    | Điện thoại di động    | 0972.439.162                   |
| Đạt chuẩn quốc gia              | Mức độ 1  | Website               | Th-mnthanhxuan@haiduong.edu.vn |
| Năm thành lập trường            | 1997      | Số điểm trường        | 1                              |

## 7. Tổ chức bộ máy nhà trường

| STT | Tên                        | Văn bản         | Nội dung                                                                               | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Quyết định số 411/QĐ-UB    | Ngày 29/11/1997 | Thành lập trường mầm non                                                               |         |
| 2   | Quyết định số 2750/QĐ-UBND | Ngày 13/8/2012  | Về việc chuyển đổi loại hình từ trường mầm non Bán công sang trường mầm non Công lập,  |         |
| 3   | Quyết định số 01a/QĐ-UBND  | Ngày 01/7/2025  | Về việc tổ chức lại các trường mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở thuộc UBND xã Hà Nam |         |
| 4   | Quyết định số 170/QĐ-PGDĐT | Ngày 04/10/2019 | Về việc thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2019-2024                                   |         |

|    |                                    |                     |                                                                                    |                                       |
|----|------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 5  | Quyết định số<br>158/QĐ-<br>PGDDĐT | 30/8/2021           | Về việc Kiện toàn Hội đồng trường<br>nhiệm kỳ 2019-2024                            |                                       |
| 6  | Quyết định số<br>152/QĐ-<br>PGDDĐT | 29/12/2022          | Về việc Kiện toàn Hội đồng trường<br>nhiệm kỳ 2019-2024                            |                                       |
| 7  | Quyết định số<br>118/QĐ-<br>PGDDĐT | 06/9/2023           | Về việc Kiện toàn Hội đồng trường<br>nhiệm kỳ 2019-2024                            |                                       |
| 8  | Quyết định số<br>3689/QĐ-<br>UBND  | Ngày<br>25/11/ 2022 | Về việc điều động, luân chuyển và bổ<br>nhiệm đối với Cán bộ quản lý trường<br>học | Hiệu trưởng<br>Nguyễn Thị<br>Biển     |
| 9  | Quyết định số<br>4027/QĐ-<br>UBND  | Ngày<br>05/8/2021   | Về việc điều động, luân chuyển và bổ<br>nhiệm đối với Cán bộ quản lý trường<br>học | Phó Hiệu<br>trưởng Hồ Thị<br>May      |
| 10 | Quyết định số<br>1912/QĐ-<br>UBND  | Ngày<br>31/5/2023   | Về việc luân chuyển và bổ nhiệm đối<br>với Cán bộ quản lý trường học               | Phó Hiệu<br>trưởng Nguyễn<br>Thị Hạnh |

Thanh Xuân, ngày 15 tháng 9 năm 2025



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Biển





**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU GÓP ĐẦU NĂM HỌC 2025-2026**  
**TRƯỜNG MẦM NON THANH XUÂN**

(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-MNTX ngày 15/9/2025)

| STT                                                                                                      | Nội dung thu                                        | Định mức thu                              | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| <b>I. Các khoản thu theo quy định:</b> Theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh. |                                                     |                                           |         |
| 1.                                                                                                       | Học phí                                             | Học sinh không phải nộp học phí           |         |
| 2.                                                                                                       | Tiền điện nước, ga, nước tẩy rửa ...phục vụ bán trú | 50.000đ/trẻ/tháng (Thu theo thực tế dùng) |         |
| 3.                                                                                                       | Tiền ăn của trẻ                                     | 18.000đ/trẻ/ ngày                         |         |
| 4.                                                                                                       | Tiền công chăm sóc bán trú                          | 270.000đ/trẻ/tháng                        |         |
| 5.                                                                                                       | Tiền bổ sung đồ dùng dụng cụ bán trú                | Trẻ đi học lần đầu: 200.000đ/trẻ/năm học  |         |
| 6.                                                                                                       | Tiền vệ sinh trường lớp                             | 30.000đ/trẻ/tháng                         |         |
| <b>II. Tự nguyện:</b>                                                                                    |                                                     |                                           |         |
| 1.                                                                                                       | BHTT học sinh                                       | 200.000đ/trẻ/năm                          |         |

**THÔNG BÁO**

**Công khai kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục  
của trường mầm non Thanh Xuân**

**Năm học 2025-2026**

(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Biểu mẫu 1: Kế hoạch hoạt động giáo dục trong năm học 2025-2026**

| STT | Thông tin                                          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1. Kế hoạch hoạt động tuyển sinh năm học 2025-2026 | <p>1. Thực hiện Kế hoạch số 11/KH-MNTX ngày 02/8/2025 của Trường MN Thanh Xuân về kế hoạch tuyển sinh năm học 2025-2026.</p> <p>1.1. Đối tượng tuyển sinh</p> <p>Tất cả các cháu trong độ tuổi Mầm non sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025 có nhu cầu học tập tại trường Mầm non Thanh Xuân</p> <p>1.2. Chỉ tiêu sau tuyển sinh</p> <p>+ Cháu trong độ tuổi nhà trẻ cần tuyển: 83/175 cháu = 47,5%</p> <p>+ Cháu trong độ tuổi mẫu giáo cần tuyển : 218/218 cháu = 100%; Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Cháu trong độ tuổi 3 tuổi : 74 cháu</li><li>- Cháu trong độ tuổi 4 tuổi : 68 cháu</li><li>- Cháu trong độ tuổi 5 tuổi : 79 cháu</li></ul> <p>* Dự kiến số nhóm lớp toàn trường: 12 lớp.</p> <p>- Nhà trẻ: 4 nhóm; Mẫu giáo: 8 lớp</p> <p>1.3. Phương thức: Xét tuyển.</p> <p>1.4. Thời gian tuyển sinh: 4 ngày</p> <p>- Ngày 15, 18, 19, 20 tháng 8 năm 2025</p> <p>1.5. Địa điểm tuyển sinh: Trường Mầm non Thanh Xuân</p> <p>+ Các trẻ có hộ khẩu trên địa bàn xã.</p> <p>1.6. Hồ sơ tuyển sinh</p> <p>* Đối với trẻ đã đi học năm học 2024-2025 ( Đã có hồ sơ năm trước rồi)</p> <p>* Đối với trẻ mới đi học lần đầu năm học 2025-2026</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nộp đơn xin đi học ( Mẫu in sẵn của trường)</li><li>- Giấy khai sinh bản sao</li><li>- Hồ sơ, minh chứng để được hưởng các chế độ ưu tiên: Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách được hưởng các chế độ ưu tiên.</li></ul> |



**Biểu mẫu 2: Công khai kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ**

| STT | Nội dung                                      | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | I. Kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo 100% trẻ đến trường được đảm bảo tuyệt đối về thể chất và tinh thần</li> <li>- 100 trẻ được ăn bán trú tại trường: 2 bữa /ngày</li> <li>- 100% trẻ được khám sức khỏe chuyên khoa định kỳ 2 lần/năm và theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</li> <li>- Giảm tỷ lệ SDD cân nặng xuống dưới 1,5 % và thấp còi dưới 1,5% Béo phì, thừa cân 2,75%.</li> <li>- 100% các nhóm lớp thực hiện nghiêm túc Chương trình Giáo dục mầm non theo qui định.</li> <li>- Trẻ đạt được các chỉ số đánh giá trẻ cuối giai đoạn theo các lĩnh vực phát triển: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực phát triển thể chất đạt: 94%</li> <li>- Lĩnh vực phát triển nhận thức đạt: 92%</li> <li>- Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ đạt: 90 %</li> <li>- Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội &amp; thẩm mỹ đạt: 90%</li> </ul> </li> <li>Phấn đấu: Bé chăm đạt: 95%; Bé sạch đạt: 92%.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo 100% trẻ đến trường được đảm bảo tuyệt đối về thể chất và tinh thần</li> <li>- 100 trẻ được ăn bán trú tại trường: 2 bữa /ngày</li> <li>- 100% trẻ được khám sức khỏe chuyên khoa định kỳ 1 lần/năm và theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</li> <li>- Giảm tỷ lệ SDD cân nặng xuống dưới 1,5 % và thấp còi dưới 1,5%, Béo phì, thừa cân 2,75%.</li> <li>- 100% các nhóm lớp thực hiện nghiêm túc Chương trình Giáo dục mầm non theo qui định.</li> <li>Trẻ đạt được các chỉ số đánh giá trẻ cuối giai đoạn theo các lĩnh vực phát triển: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực phát triển thể chất đạt: 96%</li> <li>- Lĩnh vực phát triển nhận thức đạt: 95%</li> <li>- Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ đạt: 96%</li> <li>- Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ đạt: 96% - Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội đạt: 96%</li> </ul> </li> <li>Phấn đấu: Bé chăm đạt: 98%; Bé sạch đạt: 97%; Bé ngoan đạt: 95% ; Bé ngoan toàn diện đạt: 90%</li> </ul> |



2. Qui chế phối hợp giữa nhà trường mầm non Thanh Xuân quy chế phối hợp ba môi trường với gia đình và xã hội. Thực hiện quy chế số: 05/QCPH ngày 15/9/2025 của trường giáo dục gia đình – Nhà trường - Xã hội năm học 2025-2026.

3. Thực đơn hàng ngày của trẻ

| STT | Thứ   | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi                                            |                    |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi                                            |                    | Ghi chú |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |       | Bữa trưa                                                          | Bữa chiều          | Bữa phụ    | Bữa trưa                                                          | Bữa chiều          |         |
| 1   | Thứ 2 | Cơm tẻ<br>Thịt gà rim<br>Canh bí xanh nấu thịt lợn                | Bún thịt lợn       | Dưa hấu    | Cơm tẻ<br>Thịt gà rim<br>Canh bí xanh nấu thịt lợn                | Bún thịt lợn       |         |
| 2   | Thứ 3 | Cơm tẻ<br>Trứng vịt đúc thịt lợn<br>Canh rau đay nấu cua          | Cháo thịt bò bí đỏ | Thanh long | Cơm tẻ<br>Trứng vịt đúc thịt lợn<br>Canh rau đay nấu cua          | Cháo thịt bò bí đỏ |         |
| 3   | Thứ 4 | Cơm tẻ<br>Thịt lợn rang ruốc<br>Canh rau mồng tơi nấu ngao        | Phở thịt lợn       | Dưa hấu    | Cơm tẻ<br>Thịt lợn rang ruốc<br>Canh rau mồng tơi nấu ngao        | Phở thịt lợn       |         |
| 4   | Thứ 5 | Cơm tẻ<br>Thịt lợn kho tàu trứng chim cút<br>Canh rau đay nấu tép | Chè đỗ đen         | Thanh long | Cơm tẻ<br>Thịt lợn kho tàu trứng chim cút<br>Canh rau đay nấu tép | Chè đỗ đen         |         |
| 5   | Thứ 6 | Cơm tẻ<br>Thịt ngan rim<br>Canh bí đỏ nấu thịt ngan               | Cháo thịt lợn      | Dưa hấu    | Cơm tẻ<br>Thịt ngan rim<br>Canh bí đỏ nấu thịt ngan               | Cháo thịt lợn      |         |

Thanh Xuân, ngày 15 tháng 9 năm 2025


  
 HIEU TRƯỜNG
   
 TRƯỜNG
   
 MẦM NON
   
 THANH XUÂN
   
 PHƯỜNG
   
 THANH XUÂN

Nguyễn Thị Biền



**THÔNG BÁO**

**Kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2024-2025**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 306            | 0               | 0                | 94               | 65       | 74       | 73       |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 306            | 0               | 0                | 94               | 65       | 74       | 73       |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 306            | 0               | 0                | 94               | 65       | 74       | 73       |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 306            | 0               | 0                | 94               | 65       | 74       | 73       |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 302            |                 |                  | 93               | 63       | 73       | 73       |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 4              |                 | 0                | 1                | 2        | 1        | 0        |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 302            |                 |                  | 93               | 62       | 73       | 73       |

|     |                                                                        |                                                           |   |   |    |    |    |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---|---|----|----|----|----|
| 4   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                                     | 4                                                         |   | 0 | 1  | 3  | 1  | 0  |
| 5   | Số trẻ thừa cân béo phì                                                | 6                                                         |   | 0 | 3  | 0  | 2  | 1  |
| VI  | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục Mầm non đúng độ tuổi  | 306                                                       | 0 | 0 | 94 | 65 | 74 | 73 |
| 1   | Chương trình giáo dục MN độ tuổi nhà trẻ                               | 94                                                        | 0 | 0 | 94 |    |    |    |
| 2   | Chương trình giáo dục MN độ tuổi mẫu giáo                              | 212                                                       |   |   |    | 65 | 74 | 73 |
| VII | Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục MN cho trẻ em 5 tuổi                |                                                           |   |   |    |    |    |    |
| 1   | Trẻ học đủ 9 tháng/ năm học                                            |                                                           |   |   |    |    |    | 73 |
| 2   | Trẻ hoàn thành chương trình Giáo dục MN                                |                                                           |   |   |    |    |    | 73 |
| 3   | Kết quả : Xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục MN cho trẻ em 5 tuổi năm 2024. | Đạt chuẩn phổ cập giáo dục MN cho trẻ em 5 tuổi năm 2024. |   |   |    |    |    |    |

Thanh Xuân, ngày 15 tháng 9 năm 2025


 Hiện trưởng  
 Nguyễn Thị Biển



UBND XÃ HÀ NAM  
TRƯỜNG MN THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai cơ sở vật chất của trường Mầm non Thanh Xuân

Năm học 2025-2026

(Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 3/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT  | Nội dung                                                                                                                | Số lượng            | Bình quân                  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|
| I    | Tổng số phòng                                                                                                           |                     |                            |
| II   | Loại phòng học                                                                                                          | 12                  |                            |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                                                       | 12                  |                            |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                                                                   | 0                   |                            |
| 3    | Phòng học tạm                                                                                                           | 0                   |                            |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                                                           | 0                   |                            |
| III  | Số điểm trường                                                                                                          | 1                   |                            |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường                                                                                          | 4815 m <sup>2</sup> | 17,5m <sup>2</sup> /trẻ    |
| V    | Tổng diện tích sân chơi                                                                                                 | 2000                | 7,3 m <sup>2</sup> /trẻ    |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                        |                     |                            |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung                                                                                         | 900 m <sup>2</sup>  | 3,3 m <sup>2</sup> /trẻ    |
| 2    | Diện tích phòng vệ sinh                                                                                                 | 216 m <sup>2</sup>  |                            |
| 3    | Diện tích khu giáo dục thể chất                                                                                         | 60 m <sup>2</sup>   |                            |
| 4    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật                                                                                     | 45 m <sup>2</sup>   |                            |
| 5    | Diện tích khu đa chức năng                                                                                              | 0                   |                            |
| 6    | Diện tích phòng y tế                                                                                                    | 18 m <sup>2</sup>   |                            |
| 7    | Diện tích nhà bếp và kho                                                                                                | 130 m <sup>2</sup>  |                            |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                                                          | 12                  | Số bộ/nhóm (lớp)<br>01     |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                        | 12                  | 12                         |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                    |                     | 6                          |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                              | 5                   | Số bộ/sân chơi<br>(trường) |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) |                     |                            |

|          |                                                                                                             |             |                        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|
|          | - Máy tính ( Bộ)<br>- Máy in<br>- Máy chiếu                                                                 | 3<br>3<br>0 |                        |
| <b>X</b> | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b> (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |             | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1        | Ti vi                                                                                                       | 12          | 1                      |
| 2        | Nhạc cụ ( Đàn organ, ghi ta, trống)                                                                         | 1           |                        |
| 3        | Máy PHOTO COPY                                                                                              | 0           |                        |
| 5        | Catsset                                                                                                     | 0           |                        |
| 6        | Đầu Video/dầu đĩa                                                                                           | 0           |                        |
| 7        | Đồ chơi ngoài trời                                                                                          | 5           |                        |
| 8        | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                       | 150 bộ      |                        |

| XI          | Nhà vệ sinh                                                 | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
|             |                                                             | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|             |                                                             |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1           | Đạt chuẩn vệ sinh*                                          | 0                         |                   | 12     | 0,22                      |        |
| 2           | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                     |                           |                   |        |                           |        |
|             |                                                             |                           |                   |        | Có                        | Không  |
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                     |                           |                   |        | X                         |        |
| <b>XIII</b> | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                   |                           |                   |        | X                         |        |
| <b>XIV</b>  | <b>Kết nối internet</b>                                     |                           |                   |        | X                         |        |
| <b>XV</b>   | <b>Trang thông tin điện tử (Website) của cơ sở giáo dục</b> |                           |                   |        | X                         |        |
| <b>XVI</b>  | <b>Tường rào xây</b>                                        |                           |                   |        | X                         |        |

Hà Nam, ngày 15 tháng 9 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Biền



UBND XÃ HÀ NAM  
TRƯỜNG MN THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

Năm học 2025-2026

(Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| ST<br>T | Nội dung         | TS | Trình độ DT |    |    | Hạng CDNN |    |    |    | Chuẩn NN GV<br>MN |     |     | Hoàn thành<br>BD hàng năm |
|---------|------------------|----|-------------|----|----|-----------|----|----|----|-------------------|-----|-----|---------------------------|
|         |                  |    | Th,<br>sĩ   | ĐH | CĐ | H1        | H2 | H3 | H4 | Tốt               | Khá | Đạt |                           |
|         | Tổng số          | 33 |             |    |    |           |    |    |    |                   |     |     |                           |
| I       | CBQL             | 3  |             |    |    |           |    |    |    |                   |     |     |                           |
| 1       | Hiệu trưởng      | 1  |             | 1  |    | 1         |    |    |    | 1                 |     |     |                           |
| 2       | Phó HT           | 2  |             | 2  |    | 2         |    |    |    | 2                 |     |     |                           |
| II      | Giáo viên BC     | 23 |             | 19 | 4  |           | 14 | 9  |    | 17                | 6   |     |                           |
| 1       | Nhà trẻ          | 8  |             | 4  | 2  |           | 4  | 4  |    | 5                 | 3   |     |                           |
| 2       | Mẫu giáo         | 15 |             | 15 | 2  |           | 10 | 5  |    | 12                | 3   |     |                           |
| III     | GV hợp đồng      | 2  |             |    | 2  |           |    |    |    |                   | 1   |     |                           |
| IV      | Nhân viên        | 5  |             | 1  |    |           |    |    |    |                   |     |     |                           |
| 1       | NV Kế toán       | 1  |             | 1  |    |           |    |    |    |                   |     |     |                           |
| 2       | NV Văn thư       | 0  |             |    |    |           |    |    |    |                   |     |     |                           |
| 3       | NV Thu quỹ       | 0  |             |    |    |           |    |    |    |                   |     |     |                           |
| 4       | NV Y tế          | 0  |             |    |    |           |    |    |    |                   |     |     |                           |
| 5       | NV nuôi<br>dưỡng | 3  |             |    |    |           |    |    |    |                   |     |     |                           |
| 6       | NV Bảo vệ        | 1  |             |    |    |           |    |    |    |                   |     |     |                           |

Thanh Xuân, ngày 15 tháng 9 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Biển

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục  
của trường mầm non Thanh Xuân**

**Năm học 2025-2026**

*(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**A. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG  
GIÁO DỤC**

**I. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

| KẾT QUẢ                 |                                                                                 |       |       |       |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Nội hàm                                                                         | Đạt   |       |       |
|                         |                                                                                 | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chuẩn 1            |                                                                                 |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1            | Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường                      | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.2            | Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục) và các hội đồng khác | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.3            | Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường   | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.4            | Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng                     | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.5            | Tổ chức nhóm trẻ và lớp mẫu giáo                                                | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.6            | Quản lý hành chính, tài chính và tài sản                                        | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.7            | Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên                                          | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.8            | Quản lý các hoạt động giáo dục                                                  | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.9            | Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở                                                 | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.10           | Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học                                     | x     | x     |       |
| Tiêu chuẩn 2            |                                                                                 |       |       |       |
| Tiêu chí 2.1            | Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng                                            | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.2            | Đối với giáo viên                                                               | x     | x     |       |
| Tiêu chí 2.3            | Đối với nhân viên                                                               | x     | x     |       |



| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |                                                                                                 |   |   |   |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|
| Tiêu chí 3.1        | Diện tích, khuôn viên và sân vườn                                                               | x | x |   |
| Tiêu chí 3.2        | Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập                                 | x | x |   |
| Tiêu chí 3.3        | Khối phòng hành chính - quản trị                                                                | x | x |   |
| Tiêu chí 3.4        | Khối phòng tổ chức ăn                                                                           | x | x |   |
| Tiêu chí 3.5        | Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi                                                                      | x | x |   |
| Tiêu chí 3.6        | Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước                                                            | x | x |   |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |                                                                                                 |   |   |   |
| Tiêu chí 4.1        | Ban đại diện cha mẹ trẻ                                                                         | x | x |   |
| Tiêu chí 4.2        | Công tác tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường; | x | x |   |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |                                                                                                 |   |   |   |
| Tiêu chí 5.1        | Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non                                                         | x | x |   |
| Tiêu chí 5.2        | Tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ                                          | x | x |   |
| Tiêu chí 5.3        | Kết quả nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe                                                         | x | x | x |
| Tiêu chí 5.4        | 4. Tiêu chí 5.4: Kết quả giáo dục                                                               | x | x | x |

\* Tổng số tiêu chí đạt Mức 2: 25/25 tiêu chí

Mức 3: 4 tiêu chí

\* Kết quả: Đạt Mức 2

\* Kết luận: Trường đạt Mức 2

## II. Kết quả cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

### 1. Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường

**Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường**

*\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2*

*\* Kế hoạch cải tiến chất lượng*

Nhà trường tiếp tục thực hiện tốt Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030; tiếp tục làm tốt công tác tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương; phát huy hiệu quả các quy chế phối hợp trong và ngoài nhà

trường; tăng cường các hình thức công khai và thu hút sự vào cuộc của các tổ chức chính trị-xã hội, cha mẹ trẻ tham gia các hoạt động giáo dục, xây dựng nhà trường thực sự trở thành trung tâm văn hóa của địa phương.

Vào đầu năm học 2025 - 2026 và những năm tiếp theo, nhà trường tiến hành đăng tải bản phương hướng chiến lược và phát triển nhà trường trên trang thông tin điện tử của phòng GD&ĐT.

**Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục) và các hội đồng khác**

*\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2*

*\* Kế hoạch cải tiến chất lượng*

Năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo, Hội đồng trường xây dựng kế hoạch hoạt động và tổ chức thực hiện nhiệm vụ sát sao, chặt chẽ và hiệu quả hơn, nhất là chức năng giám sát, đặc biệt là giám sát việc thực hiện các hoạt động, Nghị quyết của Hội đồng trường đã đề ra. Tiếp tục thực hiện tốt công tác bồi dưỡng cho giáo viên; nâng cao hơn nữa chất lượng các cuộc thi giáo viên dạy giỏi và phong trào thi đua của nhà trường.

**Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng cộng sản Việt nam, các đoàn thể và các tổ chức khác trong Nhà trường**

*\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 3*

*\* Kế hoạch cải tiến chất lượng*

Năm học 2025-2026 và nhiệm kỳ tiếp theo của các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường thực hiện nghiêm túc quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức mình theo đúng Điều lệ, trường mầm non, tiến hành sinh hoạt định kỳ đúng thời gian quy định, có chất lượng, hiệu quả. Xây dựng kế hoạch hoạt động và nội dung sinh hoạt phong phú để thúc đẩy sự tham gia thảo luận của các thành viên một cách sôi nổi, hiệu quả. Nhà trường thường xuyên kiểm tra đánh giá các hoạt động của các tổ chức, đoàn thể, nhằm đánh giá sát thực kết quả hoạt động của từng tổ chức đoàn thể trong nhà trường.

**Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng.**

*\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2*



**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng.**

Năm học 2025- 2026 và những năm tiếp theo, nhà trường tiếp tục chỉ đạo tổ chức tốt hoạt động của tổ nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chuyên môn cũng như chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Cán bộ quản lý chỉ đạo chuyên môn sẽ có biện pháp chỉ đạo sát sao hơn đối với hoạt động của tổ. Các tổ chuyên môn thay đổi hình thức sinh hoạt tổ, dự thảo nội dung sinh hoạt, nghiên cứu đưa ra các chuyên đề mang tính mới, nội dung phong phú để tổ chức thực hiện. Tổ trưởng tổ chuyên môn luôn quan tâm, động viên tìm hiểu tâm tư nguyện vọng để khuyến khích các thành viên trong tổ tích cực tham gia thảo luận trên tinh thần hợp tác chia sẻ và tôn trọng. Bên cạnh đó, tổ trưởng chuyên môn có kế hoạch thường xuyên theo dõi kiểm tra bao quát và đôn đốc các thành viên trong tổ thực hiện các nhiệm vụ chung của tổ, bố trí sắp xếp thời gian sinh hoạt tổ chuyên môn phù hợp.

**Tiêu chí 1.5: Tổ chức nhóm trẻ và lớp mẫu giáo**

**\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Trong năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo, nhà trường tích cực tuyên truyền tới các bậc phụ huynh trên mọi hình thức về tầm quan trọng cũng như lợi ích của việc cho trẻ đi học đều, đầy đủ, để phụ huynh nắm bắt được. Từ đó nâng cao tỷ lệ chuyên chăm cũng như đảm bảo chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc - giáo dục trẻ.

**Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản.**

**\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo, Hiệu trưởng chỉ đạo cụ thể về công tác văn thư lưu trữ: Quy định danh mục hệ thống hồ sơ nhà trường theo quy định; xác định rõ thời hạn lưu trữ từng loại hồ sơ; phân công nhiệm vụ lưu trữ cho cá nhân, bộ phận theo lĩnh vực hoạt động; tạo điều kiện cho nhân viên kế toán đi tập huấn nghiệp vụ văn thư để sử dụng phần mềm cập nhật, thường xuyên sử dụng ứng dụng công nghệ số và lưu trữ hồ sơ thuận tiện, linh hoạt và đảm bảo tính khoa học. Xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để tạo ra các nguồn tài chính hợp pháp phù hợp với điều kiện nhà trường, thực tế địa phương.

**Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên**

***\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2***

***\* Kế hoạch cải tiến chất lượng.***

Năm học 2025 - 2026 và những năm tiếp theo, nhà trường tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên cho CBQL-GV-NV. Khuyến khích cán bộ, giáo viên cốt cán tự học nâng cao trình độ và kỹ năng để thực hiện các bài giảng, truyền đạt nội dung bồi dưỡng theo kế hoạch có hiệu quả. Đối với những giáo viên làm công tác kiêm nhiệm, nhà trường có kế hoạch sắp xếp phân công nhóm lớp phù hợp, sắp xếp thời gian làm linh hoạt và khoa học hơn để giáo viên làm tốt công tác kiêm nhiệm

**Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục**

***\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2***

***\* Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2025 - 2026 và những năm tiếp theo nhà trường tiếp tục làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá. Thực hiện công tác kiểm tra linh hoạt hơn đối với các hoạt động chăm sóc và giáo dục để đảm bảo sát sao và toàn diện hơn.

**Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở**

***\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2***

***\* Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2025 - 2026 và những năm tiếp theo nhà trường tiếp tục phát huy ưu điểm để thực hiện tốt quy chế dân chủ trường học; đẩy mạnh công tác tự phê bình và phê bình bằng các hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp, phát huy tinh thần làm chủ tập thể của mỗi cá nhân trong xây dựng nhà trường.

**Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học**

***\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2***

***\* Kế hoạch cải tiến chất lượng***

Năm học 2025- 2026 và những năm tiếp theo nhà trường tiếp tục làm tốt công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn trường học; có quy chế phối hợp cụ thể với cơ quan công an, y tế; thường xuyên chú trọng công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, nguồn nước uống cho CBQL-GV-NV và trẻ; Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục trong CBQL-GV-NV về phòng tránh bạo lực học đường, kỳ thị trong trường học. BGH nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể, dành nhiều thời gian, thời lượng cho



các buổi tập huấn, hướng dẫn công tác đảm bảo an toàn cho CBQL-GV-NV; Chỉ đạo giáo viên xây dựng kế hoạch và tích hợp các nội dung đó vào tổ chức các hoạt động cho trẻ đạt hiệu quả cao hơn.

### **\* KẾT LUẬN VỀ TIÊU CHUẨN 1**

**\* Kết quả đánh giá các tiêu chí:**

- Tổng số tiêu chí trong Tiêu chuẩn 1: 10
- Số tiêu chí đạt mức 3: 1/10
- Số tiêu chí đạt mức 2: 10/10

**\* Tự đánh giá Tiêu chuẩn 1: Đạt mức 2**

## **2. TIÊU CHUẨN 2: CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN**

### **2.1. Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:**

**\* Tự đánh giá tiêu chí 1: Đạt mức 3**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo, Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng nhà trường tiếp tục phát huy điểm mạnh đã có, tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao năng lực quản lý nhà trường, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDMN trong giai đoạn hiện nay. Cần mạnh dạn, thẳng thắn phê bình, cùng tìm ra các mặt giáo viên, nhân viên còn hạn chế để bồi dưỡng năng lực cho từng người.

### **2.2. Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên**

**\* Tự đánh giá tiêu chí 2: Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo nhà trường đã có tờ trình đề nghị với UBND huyện bổ sung thêm giáo viên trong biên chế để nhà trường có đủ số lượng giáo viên trên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo, CBQL nhà trường hướng dẫn giáo viên tự rà soát theo các tiêu chí quy định tại Thông tư số 26/2018/TTBGDDT, ngày 8/10/2018 về đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, chỉ đạo giáo viên xây dựng kế hoạch tự bồi dưỡng, rèn luyện bản thân để đạt đánh giá chuẩn Nghề nghiệp giáo viên đạt được mức Khá, Tốt cao hơn. Giáo viên tích cực học tập, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn cho bản thân. Phát huy tốt khả năng của bản thân để mạnh dạn đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động nhằm nâng

cao chất lượng cho trẻ trên nhóm lớp, góp phần nâng cao chất lượng chung của nhà trường.

### **2.3. Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên**

**\* Tự đánh giá tiêu chí 3: Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Trong năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo nhà trường đề nghị cấp trên hợp đồng 1 nhân viên y tế, sẽ phân công nhiệm vụ cho giáo viên kiêm nhiệm thủ quỹ cho phù hợp.

## **KẾT LUẬN VỀ TIÊU CHUẨN 2**

**\* Tổng số tiêu chí của tiêu chuẩn 2: là 3 tiêu chí**

**+ Số tiêu chí đạt mức 2 là: 3/3 tiêu chí**

**+ Số tiêu chí đạt mức 3 là: 1/3 tiêu chí**

**\*Tự đánh giá tiêu chuẩn 2 đạt mức: 2**

## **3. TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ**

### **3.1. Tiêu chí 3.1: Diện tích, khuôn viên và sân vườn**

**\* Tự đánh giá tiêu chí : Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025 – 2026 Nhà trường đã tham mưu với UBND xã qui hoạch mở rộng diện tích UBND xã Thanh Xuân cũ cho nhà trường để chuyển các phòng chức năng san đáp ứng công tác chăm sóc và giáo dục trẻ theo quy định hiện nay.

### **3.2. Tiêu chí 3.2: Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập.**

**\* Tự đánh giá tiêu chí : Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025- 2026 nhà trường tiếp tục khai thác, sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị hiện có nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc trẻ; thường xuyên bảo quản, tu sửa thiết bị đồ dùng, đồ chơi để đảm bảo an toàn cho trẻ. Ban giám hiệu làm tốt công tác tham mưu với Ủy ban nhân dân xã qui hoạch đất về sau khu Trung tâm để xây dựng thêm phòng học và các phòng chức năng

### **3.3. Tiêu chí 3.3: Khối phòng hành chính - quản trị**

**\* Tự đánh giá tiêu chí : Đạt mức 2**



**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Nhà trường tiếp tục tiết kiệm các nguồn thu- chi mua sắm thêm các thiết bị đồ dùng cho phòng hành chính, văn phòng nhà trường để thuận tiện trong công tác và sinh hoạt.

**3.4. Tiêu chí 3.4: Khối phòng tổ chức ăn**

**\* Tự đánh giá tiêu chí : Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Nhà trường sẽ tiết kiệm mọi nguồn kinh phí để mua bổ sung thêm trang thiết bị, đồ dùng cho nhà bếp đảm bảo đồng hóa các thiết bị đồ dùng vào tháng 9 năm học 2024-2025 để đáp ứng đúng quy định, Điều lệ trường mầm non

**3.5. Tiêu chí 3.5: Thiết bị đồ dùng, đồ chơi**

**\* Tự đánh giá tiêu chí : Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025-2026, và những năm tiếp theo nhà trường tiếp tục duy trì công tác bảo quản đồ dùng, thiết bị dạy học hiện có, khai thác hiệu quả việc sử dụng thiết bị dạy học để góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Tiếp tục sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính để bổ sung, thay thế các đồ dùng thiết bị đã cũ để đáp ứng yêu cầu các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ.

**3.6. Tiêu chí 3.6: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước**

**\* Tự đánh giá tiêu chí 3.6: Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng.**

Ban giám hiệu thường xuyên chỉ đạo giáo viên vệ sinh sạch sẽ khu nhà vệ sinh cho trẻ để đảm bảo vệ sinh, khi dùng tránh làm ách tắc đường ống thoát nước.

**KẾT LUẬN VỀ TIÊU CHUẨN 3**

- Tổng số tiêu chí của tiêu chuẩn 3: 6

- Tổng Số tiêu chí đạt mức 2: 6/6

- Tổng Số tiêu chí đạt mức 3: 0/6

Tự đánh giá tiêu chuẩn 3 đạt: Mức 2

**4. TIÊU CHUẨN 4: QUAN HỆ GIỮA NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH & XÃ HỘI**

**4.1. Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ trẻ**

**\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025- 2026 tiếp tục thành lập Ban đại diện CMHS theo Điều lệ qui định. Quán triệt sâu sắc việc phụ huynh đi họp đầy đủ hơn. Tiếp tục phát huy các điểm mạnh đã đạt được, duy trì tốt nề nếp hoạt động của Ban đại diện hội cha mẹ học sinh, thường xuyên nắm bắt mọi ý kiến đóng góp xây dựng của phụ huynh để nhà trường và giáo viên cùng rút kinh nghiệm trong công tác chăm sóc - giáo dục trẻ. Giáo viên viết những tin bài ngắn gọn dưới dạng văn bản và gửi về cho phụ huynh, với một số trường hợp đặc biệt thì hết giờ làm việc giáo viên sẽ đến tận gia đình trẻ thu thập và sửa lại thông tin liên lạc.

**4.2. Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường**

**\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025- 2026 nhà trường kết hợp với Ban đại diện CMHS tích cực tham mưu với các cấp lãnh đạo để có nhiều chính sách phát triển và nâng cao chất lượng chăm sóc - giáo dục trẻ; Phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các tổ chức, đoàn thể trong địa bàn xã, làm tốt công tác huy động các nguồn lực hợp pháp, tuyên truyền tới các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã để huy động hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trong nhà trường. Ngoài ra vào mỗi dịp lễ tết, ngày khai giảng, ngày tổng kết năm học, nhà trường có kế hoạch mời, gặp gỡ trực tiếp những người con xa quê để kêu gọi sự đóng góp cho sự nghiệp Giáo dục mầm non xã nhà.

**KẾT LUẬN VỀ TIÊU CHUẨN 4**

**\* Tổng số tiêu chí của tiêu chuẩn 4: 2 tiêu chí.**

- Số tiêu chí đạt mức 2: 2/2 tiêu chí.

- Số tiêu chí đạt mức 3: 0/2 tiêu chí.

**\* Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: Đạt mức 2.**

**5. TIÊU CHUẨN 5: KẾT QUẢ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ.**

**5.1- Tiêu chí 5.1: Thực hiện chương trình giáo dục mầm non**

**\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo nhà trường thường xuyên phát huy



năng lực giáo viên nòng cốt trong nhà trường tham gia vào các hoạt động chuyên môn, hoạt động mũi nhọn như tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, chuyên đề, tiết dạy tốt, các hội thi... cho giáo viên học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

Tập trung chỉ đạo giáo viên phát huy tính chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong việc thực hiện Chương trình GDMN và lập kế hoạch giáo dục theo chủ đề, phù hợp với tình hình lớp, đảm bảo lấy trẻ làm trung tâm; đồng thời phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của từng cá nhân trẻ trong mọi hoạt động, tạo và tận dụng các cơ hội có trong cuộc sống hằng ngày để cho trẻ được thực hành trải nghiệm; theo dõi, quan sát trẻ hoạt động chặt chẽ để đánh giá mức độ khám phá chủ đề của trẻ, qua đó điều chỉnh nội dung, hoạt động giáo dục trên trẻ kịp thời, chính xác.

Nhà trường tổ chức bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên bằng nhiều hình thức như tổ chức chuyên đề, hội thi, sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, dự giờ chéo... nhằm tăng cường trao đổi, học tập, rút kinh nghiệm lẫn nhau giữa giáo viên trong nhà trường và các trường bạn.

Lãnh đạo nhà trường chỉ đạo bộ phận chuyên môn đi sâu tìm hiểu tư liệu về Chương trình GDMN của các nước trong khu vực và thế giới trên các phương tiện thông tin đại chúng để tham khảo và vận dụng vào Chương trình giáo dục của trường cho phù hợp. Tích cực đôn đốc các tổ chuyên môn giả soát, đánh giá và bổ sung kịp thời chương trình cho phù hợp hơn

## **5.2- Tiêu chí 5. 2: Tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ**

**\* Tự đánh giá: Đạt mức 2**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo nhà trường chỉ đạo tổ chuyên môn tích cực tăng cường bồi dưỡng, tư vấn cho những giáo viên còn hạn chế về phương pháp giáo dục một cách có hiệu quả hơn.

Tạo điều kiện cho giáo viên tự học tập nâng cao năng lực chuyên môn để thực hiện tốt hơn, hướng dẫn giúp đỡ giáo viên khai thác tốt hơn môi trường sẵn có ngoài sân trường để tổ chức các hoạt động trải nghiệm và vui chơi cho trẻ đạt hiệu quả cao hơn.

Lựa chọn các hình thức trải nghiệm thực tế phù hợp với độ tuổi nhà trẻ để 100% trẻ được tham gia đầy đủ các hoạt động trải nghiệm.

## **5.3- Tiêu chí 5.3: Kết quả nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe**

**\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 3**

**\* Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo nhà trường sẽ xây dựng nội dung tuyên truyền phong phú hơn, chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm linh hoạt hơn trong cách



thức tư vấn cho phù hợp như: chọn ngày có phụ huynh không đi làm để trao đổi, gọi điện thoại, thông qua Zalo nhóm lớp để thông tin đến cha mẹ trẻ được nhanh chóng, kịp thời, thuận tiện. Chỉ đạo giáo viên phụ trách lớp có trẻ bị suy dinh dưỡng, thừa cân cần sát sao hơn trong việc xây dựng kế hoạch, điều chỉnh chế độ sinh hoạt cho trẻ ở trường cho phù hợp và tích cực phối kết với phụ huynh học sinh hơn nữa trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

#### 5.4- Tiêu chí 5.4: Kết quả giáo dục

\* Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 3

\* Kế hoạch cải tiến chất lượng

Năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo lãnh đạo nhà trường chỉ đạo giáo viên trong nhóm, lớp thường xuyên phối hợp với phụ huynh thống nhất các biện pháp chăm sóc sức khỏe, phòng chống các bệnh thường gặp cho trẻ chu đáo hơn, nhất là đối với những trẻ sức khỏe yếu. Đồng thời vận động phụ huynh cho trẻ đi học thường xuyên, chuyên cần hơn.

#### KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN 5

\* Tổng số tiêu chí của tiêu chuẩn 5 là: 4

+ Tổng số tiêu chí đạt mức 2 là: 4/4

+ Tổng số tiêu chí đạt mức 3 là: 2/4

\* Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: Đạt mức 2.

## II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NGOÀI VÀ CÔNG NHẬN ĐẠT KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

### 1. Kết quả đánh giá ngoài:

| Năm      | Đạt mức/<br>cấp độ | Số quyết định                                                                                                                                                                  | Ghi chú |
|----------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Năm 2023 | Mức độ 1           | Quyết định số: 816/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hải Dương về việc công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.                                   |         |
| Năm 2023 | Cấp độ 2           | Quyết định số: 360/QĐ-SGDĐT ngày 24/4/2023 của Sở giáo dục và đào tạo Hải Dương về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận trường học đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 |         |

Thanh Xuân, ngày 15 tháng 9 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG  
*Nguyễn Thị Biem*